SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ
Số: 4325 /TTKSBT-DVTYT
Về cung cấp báo giá hóa chất xét nghiệm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu hóa chất xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - VTYT - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường 03, quận 08, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: (028). 39242717, 39234629. Line: 176.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - VTYT - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố, số 366A Âu Dương Lân, phường 03, quận 08, TP.HCM.
Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ "Thư báo giá theo yêu cầu báo giá số: 4325 /TTKSBT-DVTYT ngày 10/10/2023".

- Nhận qua email: khoa.duocvtyt.hcdc@gmail.com. (Báo giá file mềm)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến trước 16h ngày 20 tháng 10 năm 2023.
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ 20 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chromocult Coliform agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9308-1, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 6.6 - 7.0 (26.5 g/l, H_2O, 25 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	2
2	Bactident Oxidase	Dạng que giấy, đầu que giấy có tẩm thuốc thử N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1µmol và 1-naphthol 1,0µmol. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 Hạn sử dụng: ≥10 tháng	Hộp 50 test	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	TSC Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7937, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.4 - 7.8 (42 g/l, H_2O, 35 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
4	Slanetz and Bartley	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.2 (41 g/l, H_2O, 35 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
5	Bile aesculin azide agar (BEA)	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 6.9 - 7.3 (54.85 g/l, H_2O, 35 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
6	Pseudomonas Selective Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn ISO 16266, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 6.9 - 7.3 (48.4 g/l, H_2O, 25 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	2
7	Pseudomomas CN selective supplement	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Pseudomonas CN Agar theo tiêu chuẩn ISO 16266 Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 pH: 8.2 - 8.8 (63 g/l, H_2O, 20 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 10 vial	2
8	Glycerol	Phù hợp dùng cho phân tích Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Pseudomonas Selective Agar theo ISO 16266 Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 Hàm lượng nước tối đa không quá 0.5% Hạn sử dụng: ≥3 năm	Chai 2000 mL	1
9	Dichloran glycerol agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 21527-2, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 5.4 – 5.8 (31.6 g/l, H_2O, 37°C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Baird Parker Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6888, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 6.8 (58 g/l, H_2O, 37 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
11	Egg yolk tellurite emulsion	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Baird Parker Agar theo tiêu chuẩn ISO 6888 Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6888, ISO 17025 Hạn sử dụng: ≥3 năm	Chai 50 mL	10
12	Bactident Coagulase	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Huyết tương thỏ dạng đông khô với EDTA Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025, ISO 11133 Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 6 vial	2
13	King agar B	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 16266, ISO 21871, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.0 - 7.4 (43 g/l, H_2O, 25 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
14	Nutrient agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn ISO 4831, 4832 và ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.2 (40 g/l, H_2O, 30 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
15	Acetamid nutrient broth	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16266, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 6.8 – 7.2 (2.56 g/l, H_2O, 30°C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
16	Hektoen Enteric Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6579, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.3 - 7.7 (75 g/l, H_2O, 25 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Plate Count Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 4833, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.0 (22 g/l, H_2O, 30 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
18	Sodium Chloride	Phù hợp dùng để pha chế môi trường kiểm nghiệm vi sinh Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 1000g	1
19	Oxford listeria selective agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 11290, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH 6.9 - 7.1 (58.5 g/l, H_2O, 35 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
20	Oxford listeria selective supplement	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Oxford listeria selective agar theo tiêu chuẩn ISO 11290, Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 10 vial	1
21	D(-)-Mannitol	Phù hợp dùng cho kiểm nghiệm vi sinh Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
22	D(+)-glucose monohydrate	Phù hợp dùng cho kiểm nghiệm vi sinh Độ tinh khiết ≥ 90% Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 1000g	1
23	Hydrogen peroxide solution 3%	Phù hợp dùng cho kiểm nghiệm vi sinh Nồng độ 2.8-3.2% Hạn sử dụng: ≥3 năm	Lọ 30 mL	1
24	Tryptic soy agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 6579, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.1 - 7.5 (40 g/l, H_2O, 25 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1
25	Brain Heart Broth	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6888, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7.2 – 7.6 (37 g/l, H_2O, 37 °C) Hạn sử dụng: ≥3 năm	Hộp 500g	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	Chủng *Staphylococcus aureus ATCC 25923*	Đời cấy truyền: ≤ F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Chủng có nguồn gốc từ ATCC, NCTC. Quy cách đóng gói: Một bộ gồm 2 gói hoặc 5 gói; Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Cung cấp kèm CoA. Thời hạn sử dụng: ≥ 8 tháng. Bảo quản ở 2°C - 8°C. Hạn sử dụng: ≥8 tháng	Bộ	1
27	Chủng *Staphylococcus epidermidis ATCC 12228*		Bộ	1
28	Chủng *Escherichia coli ATCC 25922*		Bộ	1
29	Chủng *Clostridium perfringens ATCC 13124*		Bộ	1
30	Chủng *Enterococcus faecalis ATCC 29212*		Bộ	1
31	Chủng *Salmonella typhimurium ATCC 14028*		Bộ	1
32	Chủng *Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853*		Bộ	1
33	Chủng *Klebsiella aerogenes* ATCC 13048		Bộ	1
34	Chủng *Bacillus cereus* ATCC 11778		Bộ	1
35	Cồn 70	Nồng độ cồn ≥ 70 độ Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Lít	230
36	Cồn 90	Nồng độ cồn ≥ 90 độ	Lít	200
37	Acetic acid (glatical)	Acetic acid 99-100%. Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000 mL	1
38	Acid boric	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1
39	Ammonium chloride	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1
40	Ammonium iron (II) sulphate hexahydrate	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ISO. Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1
41	Amonium standard solution, 1000 mg/l NH_4^+	Truy nguyên theo chuẩn NIST NH4Cl trong H2O 1000 mg/L NH_4 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
42	Ammonia solution 28-30%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur, Độ tinh khiết 28,0-30,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000 mL	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43	Aluminium standard solution	Truy nguyên theo chuẩn NIST Al(NO3)3 trong HNO_3 0,5 mol/L 1000 mg/L Al Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 100mL	1
44	Bộ chuẩn độ đục (<0,01; 20; 200; 800 NTU)	Phù hợp với máy đo độ đục Lovibond TB300 IR, bao gồm 4 lọ chuẩn với các nồng độ: < 0,1NTU, 20 NTU, 200 NTU, 800 NTU Hạn sử dụng: ≥ 1 năm	Bộ	1
45	Buffer solution pH 1,68	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP. Độ không đảm bảo đo ±0,02 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
46	Buffer solution pH 4,00	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP. Độ không đảm bảo đo ±0,02 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
47	Buffer solution pH 7,00	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP. Độ không đảm bảo đo ±0,02 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
48	Calcium carbonate standard	Truy nguyên theo chuẩn NIST, chuẩn thứ cấp, độ không đảm bảo đo ± 0,05% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 50g	1
49	Di-Sodium oxalate	Dùng trong phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1
50	Diphenylamine-4 sulfonic acid barium salt	Thuốc thử loại dùng cho phân tích. Bước sóng hấp thu: 290-295 nm. Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 5g	1
51	Titriplex III	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, ISO, Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000g	1
52	Eriochrome black T (EBT)	Dùng làm chỉ thị màu, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng nước (sấy ở 110 độ) ≤ 7 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 25g	1
53	Eriochrome cyanine R	Dùng làm thuốc thử Nhôm, độ hấp thu bước sóng tối đa 434-440 nm. Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 25g	1
54	Ethanol	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,9 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
55	Ethylene glycol mono methyl ether	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
56	Glycerol	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 98,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
57	Hydrochloric acid fuming 37%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 37,0 – 38,0 % Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	2
58	Hydrochloric acid standard solution 0.1N	Truy nguyên theo chuẩn NIST, trong 1000 mL, c(HCl) = 0,1 mol/L (0,1 N) Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Ống	1
59	Lead (II) acetate trihydrate	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
60	Liquified phenol	Loại dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 89,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500 mL	1
61	Magnesium chloride hexahydrate	Dùng cho phân tích. Đạt chuẩn: ISO, ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1
62	Magnesium oxide	Dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 97,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1
63	Methyl red	Dùng làm chỉ thị màu, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Khoảng thay đổi màu: pH 4,4 – pH 6,0 (Đỏ - vàng) Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 25g	1
64	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	Loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS. Độ tinh khiết ≥ 97,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 5g	1
65	N,N-Diethyl-P-Phenylenediamine sulfate salt	Dùng làm chỉ thị màu. Độ tinh khiết ≥ 98,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1
66	Nitrate standard solution, 1000mg/L NO^{3-}	Truy nguyên theo chuẩn NIST NaNO3 trong H2O 1000 mg/L NO_3 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
67	Nitric acid 65%	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ISO, Reag, Ph Eur Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
68	Nitrite standard solution, 1000mg/L NO^{2-}	Truy nguyên theo chuẩn NIST NaNO2 trong H2O 1000 mg/L NO2 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
69	Ortho-Phosphoric acid 85%	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ISO, Reag, Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 85.0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
70	Phenolphtalein	Thuốc thử loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ACS, Reag. Ph Eur. Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 25g	1
71	Potassium chromate	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS, Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1
72	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag, Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99.0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1
73	Potassium hydroxide	Loại dùng cho phân tích, dạng viên. Độ tinh khiết ≥ 85,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000g	1
74	Potassium iodide	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, Reag, Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000g	1
75	Potassium permanganate solution 0,1N	Truy nguyên theo chuẩn NIST. Nồng độ: 0,01990-0,02010 mol/L, độ không đảm bảo đo: ± 0,00006 mol/L Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
76	Sodium azide (Sodium Nitrua)	Dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 100g	1
77	Sodium carbonate standard	Truy nguyên theo chuẩn NIST, chuẩn thứ cấp, độ không đảm bảo đo ± 0,05% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 80g	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
78	Sodium chloride	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, Ph Eur. Tinh khiết ≥ 99% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000g	1
79	Sodium hydroxide	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, ISO, Ph Eur Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000g	2
80	Sodium hydroxyde solution for 1000 ml, c(NaOH) = 0,1 mol/l (0,1 N)	Loại dùng cho phân tích. Nồng độ: 0,0995-0,1005N Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Ống	1
81	Sodium hypochlorite solution 5%	Độ tinh khiết 4,00-4,99% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500 mL	1
82	Sodium nitroprusside dihydrate	Loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 25g	1
83	Sodium salicylate	Loại tinh khiết phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,5% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 250g	1
84	Sodium thiosulphate solution 0,1N	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn Reag. Ph Eur Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Ống	1
85	Starch	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, Ph Eur Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 100g	1
86	Sulfanilamide	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 100g	1
87	Sulfate standard solution, 1000 mg/l SO_4^{2-}	Truy nguyên theo chuẩn NIST Na2SO4 trong H_2O 1000 mg/L SO4 Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500mL	1
88	Sulfuric acid 95-97%	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, độ tinh khiết 95,0-97,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 1000mL	1
89	Sulfuric acid solution 0.1N	Loại dùng cho phân tích. Nồng độ: 0,0995-0,1005N Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Ống	1
90	Tri-sodium citrate dihydrate	Loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,0% Hạn sử dụng: ≥ 2 năm	Chai 500g	1

2. Địa điểm giao hàng: tại kho của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố. Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Thời gian giao hàng dự kiến: thời gian dự kiến giao hàng trong tháng 12 năm 2023 (thời gian có thể thay đổi phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)

4. Các thông tin khác: Công ty có thể tham gia chào giá 1 nội dung hoặc tất cả các nội dung trong danh mục trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, K.D-VTYT (TTTP, 4b).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ

Nguyễn Hồng Tâm

BÁO GIÁ [1]

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	Danh mục [2]	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất [3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch Vụ liên quan[9] (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Đơn giá (gồm (8) + (9) + (10)) (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1													
2													
n	…												

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày…tháng ... năm 2023

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…, ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, "nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể, tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia